TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số : 07/2018/KDTM-PT
Ngày: 12 - 9 - 2018
V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Công Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

Ông Lê Xuân Hải.

- ***Thư ký phiên toà*** **:** Bà Trần Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định***: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2018/TLPT-KDTM ngày 22/6/2018 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*".

Do bản kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2018/KDTM – ST ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2018/QĐ-PT ngày 06/8/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị P - Chủ doanh nghiệp tư nhân T (Có mặt).

Địa chỉ: Thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn T – Giám đốc.

Địa chỉ: đường L, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hồng N (có đơn đề nghị xử vắng mặt).

Địa chỉ: đường H, thành phố Quy nhơn, tỉnh Bình Định.

(Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 9 năm 2018)

Người kháng cáo:

1. Nguyên đơn bà Trần Thị P - Chủ DNTN T.

2. Bị đơn Công ty TNHH Xây dựng Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị P - Chủ doanh nghiệp tư nhân T trình bày:

Bà Trần Thị P - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T (viết tắt DN T) với Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng Đ (viết tắt CT Đ) có quan hệ mua bán hàng hóa (sắt, thép, gạch, sơn…) với nhau từ năm 2007. Từ năm 2010 đến năm 2012 hai bên ký với nhau 03 Hợp đồng kinh tế, nội dung các hợp đồng có quy định cụ thể số lượng, giá cả, phương thức thanh toán. V.V. Trong quá trình thực hiện hợp đồng từ năm 2010 đến năm 2012 hai bên đối chiếu công nợ tổng cộng 17 lần theo thời gian cụ thể: Ngày 05/12/2010, 05/01/2011, 07/3/2011, 01/4/2011, 31/5/2011, 30/6/2011, 31/7/2011, 01/9/2011, 01/10/2011, 31/10/2011, 01/12/2011, 01/01/2012, 01/3/2012, 03/4/2012, 01/9/2012, 03/11/2012, 03/12/2012.

Ngày 03/12/2012, hai bên đối chiếu công nợ lần cuối cùng, CT Đ còn nợ DN T số tiền gốc 928.332.580đ. Sau ngày chốt nợ 03/12/2012, CT Đ đã trả cho DN T tổng cộng 961.149.786đ, theo 08 lệnh chi cụ thể như sau:

- Ngày 11/12/2012 trả 137.034.110 đồng

- Ngày 21/12/2012 trả 29.002.174 đồng

- Ngày 22/12/2012 trả 150.000.000 đồng

- Ngày 17/01/2013 trả 125.017.260 đồng

- Ngày 01/02/2013 trả 210.139.492 đồng

- Ngày 26/4/2013 trả 106.776.117 đồng

- Ngày 03/7/2013 trả 103.180.633 đồng

- Ngày 05/11/2013 trả 100.000.000 đồng

Số tiền 961.149.786 đồng này DN T đã trừ tiền lãi 316.036.284 đồng và trừ gốc 645.113.502 đồng. Nay DN T yêu cầu tính lãi đến ngày 31/5/2017, tổng cộng là 582.300.067 đồng (trong đó gốc 283.219.078 đồng và lãi 299.080.989 đồng).

DN T tự nguyện giảm lãi 130.585.756 đồng nên CT Đ chỉ còn phải trả số tiền 451.714.311 đồng (trong đó gốc 283.219.078 đồng và lãi 168.495.233 đồng).

Ngoài ra, trước ngày đối chiếu công nợ 03/12/2012, CT Đ có chuyển 30.000.000 đồng theo lệnh chi ngày 05/10/2012 và đã được trừ vào tiền lãi.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn CT Đ trình bày:

Quá trình ký kết hợp đồng mua bán, đối chiếu công nợ như DN T trình bày là đúng, tổng cộng hai bên có ký với nhau 03 hợp đồng kinh tế và 17 biên bản đối chiếu công nợ.

Ngày 03/12/2012, hai bên đối chiếu công nợ lần cuối cùng xác định CT Đ còn nợ DN T 928.332.580 đồng. Sau ngày chốt nợ 03/12/2012, CT Đ thống nhất đã trả cho DN T tổng cộng 961.149.786 đồng, theo 08 lệnh chi cụ thể như DN T đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, lệnh chi ngày 21/12/2012 trả 29.002.174 đồng cùng với lệnh chi ngày 05/10/2012 trả 30.000.000 đồng là 02 lệnh chi trả tiền mua sắt thép riêng, không nằm trong đối chiếu công nợ đã được DN T xuất hóa đơn giá trị gia tăng ngày 03/02/2012, số hóa đơn 0000434 không liên quan đến công nợ đã chốt.

Do đó, thực tế CT Đ sau ngày đối chiếu công nợ 03/12/2012 chỉ chuyển trả tổng cộng 932.147.612 đồng, theo 07 lệnh chi: Ngày 11/12/2012, ngày 21/12/2012, ngày 22/12/2012, ngày 17/01/2013, ngày 01/02/2013, ngày 26/4/2013, ngày 03/7/2013, ngày 05/11/2013 và toàn bộ số tiền này được trừ vào số nợ gốc 928.322.580 đồng đã đối chiếu công nợ ngày 03/12/2012, còn dư lại 3.815.032 đồng và lệnh chi cuối cùng ngày 05/11/2013 CT Đ chuyển cho chẵn 100.000.000đ rồi sẽ thống kê lại sau, nay CT Đ không yêu cầu tòa giải quyết phần tiền trả dư 3.815.032 đồng.

CT Đ đã trả xong tiền gốc nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của DN T.

Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 24, 25, 50, 306, 319 Luật thương mại năm 2005; Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, tuyên xử:

Buộc CT Đ phải thanh toán cho bà Trần Thị P– Chủ DN T số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 44.906.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về tiền lãi chậm trả, án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/5/2018, nguyên đơn bà Trần Thị P – Chủ DN T kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả tiền do vi phạm hợp đồng là 168.495.233đ và nợ gốc là 283.219.078đ.

Ngày 11/5/2018, bị đơn CT Đ kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu đề nghị:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định về phần tính lãi với lãi suất 1,825% /tháng theo thỏa thuận tại hợp đồng Hợp đồng kinh tế số 368066/01-01-2012/HĐKT ngày 01/01/2012 mà hai bên đã ký kết.

Căn cứ ý kiến của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Trần Thị P – Chủ DN T và của CT Đ trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định, đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo đầy đủ, ông Võ Hồng N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa tiến hành xét xử vắng mặt đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

[2] Tại phiên tòa, các bên đương sự vẫn giữ nguyên kháng cáo

[3] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất DN T và CT Xây dựng Đ có quan hệ mua bán hàng hóa là vật liệu xây dựng với nhau từ nhiều năm. Trong 03 năm 2010, 2011, 2012 hai bên ký kết 03 hợp đồng kinh tế: Hợp đồng kinh tế số 368066/01-01-2010/HĐKT ngày 01/10/2010; Hợp đồng kinh tế số 368066/01-01-2011/HĐKT ngày 01/01/2011 và Hợp đồng kinh tế số 368066/01-01-2012/HĐKT ngày 01/01/2012, nhưng không thống nhất về số tiền gốc đã thanh toán và tiền lãi.

[4] Xét kháng cáo của bà Trần Thị P-Chủ DN T, đề nghị Tòa án buộc bị đơn trả tiền phạt vi phạm hợp đồng là 168.495.233đ và nợ gốc là 283.219.078đ, Hội

đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình thực hiện 03 hợp đồng kinh tế nói trên, hai bên đã đối chiếu công nợ tổng cộng 17 lần, lần đối chiếu công nợ cuối cùng vào ngày 03/12/2012, và trong 17 lần đối chiếu công nợ này đều theo phương thức gối đầu (Tiền gốc nợ mua hàng tháng trước + tiền mua hàng trong tháng – tiền trả trong tháng = tiền gốc còn nợ lại) mà không thể hiện bất kỳ nội dung nào về việc tính lãi chậm quá hạn thanh toán tiền hàng từng thời kỳ như nguyên đơn trình bày. Theo biên bản đối chiếu công nợ cuối cùng lập ngày 03/12/2012 thì CT Đ còn nợ DN T số tiền 928.332.990 đồng. Sau ngày chốt nợ 03/12/2012, CT Đ đã trả cho DN T theo 07 lệnh chi, cụ thể: Ngày 11/12/2012 trả 137.034.110 đồng; Ngày 22/12/2012 trả 150.000.000 đồng; Ngày 17/01/2013 trả 125.017.260 đồng; Ngày 01/02/2013 trả 210.139.492 đồng; Ngày 26/4/2013 trả 106.776.117 đồng; Ngày 03/7/2013 trả 103.180.633 đồng; Ngày 05/11/2013 trả 100.000.000 đồng. Tổng cộng 932.147.612 đồng. Như vậy, Công ty Đ trả hết số nợ 928.332.990 đồng và còn trả dư 3.815.032 đồng (do lệnh chi cuối cùng chuyển chẵn 100.000.000 đồng). Mặt khác, tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện (18/11/2014) thì các Biên bản đối chiếu công nợ trước ngày 18/11/2012 giữa DN T và CT Đ đã hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu tính lãi, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu CT Đ phải trả nợ gốc 283.219.078đ nợ lãi 168.495.233đ của bà P, mà chỉ tính lãi sau ngày 03/12/2012 cho đến ngày CT Đ trả hết nợ gốc theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà P chỉ yêu cầu tính tiền lãi chậm trả mà không yêu cầu xem xét về tiền phạt vi phạm hợp đồng, nên cấp sơ thẩm không xem xét, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để xem xét giải quyết về vấn đề này. Riêng lệnh chi ngày 21/12/2012 trả 29.002.174 đồng là tiền CT Đ trả tiền mua sắt thép riêng không nằm trong đối chiếu công nợ cùng với lệnh chi ngày 05/10/2012 trả 30.000.000đ, điều này bị đơn đã cung cấp chứng cứ chứng minh về việc DN T đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng ngày 03/02/2012 cho CT Đ khớp với số tiền 59.002.174 đồng (30.000.000đ +29.002.174đ) của hai lệnh chi ngày 05/10/2012 và lệnh chi ngày 21/12/2012.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn CT Xây dựng Đ về nội dung cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu của nguyên đơn và buộc bị đơn trả 44.906.461đ tiền lãi đối với số tiền nợ hàng chậm thanh toán theo từng thời điểm, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Trần Thị P – Chủ DN T có yêu cầu bị đơn trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tiền hàng và nợ gốc, đồng thời nguyên đơn cũng yêu cầu tính lãi đến ngày 31/5/2017 trên số tiền nợ gốc, nên cấp sơ thẩm giải quyết tiền lãi chậm trả đối với bị đơn và căn cứ vào Điều 306 Luật thương mại năm 2005, tính lãi của số tiền nợ gốc chậm trả sau ngày chốt nợ lần cuối 03/12/2012 cho đến khi bị đơn thanh toán hết nợ gốc của từng thời điểm trả nợ gốc, theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng tại địa phương, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 44.906.461đ tiền lãi là có căn cứ.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn CT Xây dựng Đ về số tiền CT Đ trả dư 3.815.032đ cho DN T Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn không yêu cầu giải quyết đối với số tiền dư này, nên cấp sơ thẩm không trừ số tiền dư này vào số tiền lãi phải trả cho nguyên đơn là có cơ sở.

[7] Vì những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí: Kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị P – Chủ DN T và bị đơn CT Đ không được chấp nhận nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định về việc sửa phần tính lãi của bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 3 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, 25, 50, 306, 319 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử :

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị P – Chủ DNTN T và bị đơn Công ty TNHH Xây dựng Đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P – Chủ DNTN T.

Buộc Công ty TNHH xây dựng Đ phải thanh toán cho bà Trần Thị P – Chủ DNTN T số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 44.906.000đ (Bốn mươi bốn triệu chín trăm lẻ sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1 Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị P – Chủ DNTN T phải chịu 20.272.000 đồng (Hai mươi triệu hai trăm bảy mươi hai ngàn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.213.000 đồng theo biên lai thu tiền số 05724 ngày 24/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định nên phải nộp tiếp 11.059.000 đồng.

- Bị đơn Công ty TNHH Xây dựng Đ phải chịu 2.245.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3.1 Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm

- Nguyên đơn bà Trần Thị P – Chủ DNTN T phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0006449 ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

- Bị đơn Công ty TNHH Xây dựng Đ phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0006463ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn

Trong tr□ờng hợp bản án đ□ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng□ời đ□ợc thi hành án, ng□ời phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c□ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ□ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Võ Công Phương

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND Tp. Quy Nhơn;
- TAND Cấp cao;
- Lưu.

Các Thẩm Phán **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Lê Xuân Hải Nguyễn Thanh Tuấn Võ Công Phương